

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Số: 1210/CV-VISSAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
5. Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

Lê Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 43 ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 12 năm 2024)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 12 năm 2024)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 12 năm 2024)

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16232
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.720.654.095.187	1.761.887.221.939
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	869.310.775.392	759.659.077.465
111	Tiền		65.835.269.913	46.659.077.465
112	Các khoản tương đương tiền		803.475.505.479	713.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		298.100.000.000	264.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	298.100.000.000	264.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		142.400.358.299	233.141.374.187
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.972.862.795	155.236.228.539
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.234.243.227	5.118.095.720
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	11.095.845.432	74.384.790.912
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.902.593.155)	(1.597.740.984)
140	Hàng tồn kho	7	404.057.263.245	498.701.879.682
141	Hàng tồn kho		405.611.364.373	500.806.890.989
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.554.101.128)	(2.105.011.307)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.785.698.251	6.084.890.605
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	4.945.915.624	5.316.481.305
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ			361.981.161
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	1.839.782.627	406.428.139
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		385.351.042.153	416.295.150.454
210	Khoản phải thu dài hạn		5.233.750.000	871.675.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn		4.663.075.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	570.675.000	871.675.000
220	Tài sản cố định		338.728.138.484	366.159.123.539
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	129.507.261.673	149.938.497.250
222	Nguyên giá		526.832.533.120	519.704.889.916
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(397.325.271.447)	(369.766.392.666)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	209.220.876.811	216.220.626.289
228	Nguyên giá		303.211.468.934	301.616.741.661
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.990.592.123)	(85.396.115.372)
240	Tài sản dở dang dài hạn		14.875.194.878	15.461.069.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.875.194.878	15.461.069.991
260	Tài sản dài hạn khác		26.513.958.791	33.803.281.924
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	12.151.561.546	13.035.313.944
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18	14.362.397.245	20.767.967.980
270	TỔNG TÀI SẢN		2.106.005.137.340	2.178.182.372.393

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
300	NỢ PHẢI TRẢ		811.055.382.315	888.790.001.982
310	Nợ ngắn hạn		785.180.151.479	862.471.200.914
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	352.581.348.426	280.310.666.813
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.332.176.318	24.905.368.603
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	18.248.154.380	62.456.151.957
314	Phải trả người lao động		36.206.174.129	19.323.686.307
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	37.981.517.731	31.560.433.847
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	21.058.296.012	16.976.227.926
320	Vay ngắn hạn	15(a)	244.585.565.739	291.163.593.726
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	10.516.735.704
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	56.186.918.744	125.258.336.031
330	Nợ dài hạn		25.875.230.836	26.318.801.068
338	Vay dài hạn	15(b)	5.830.842.336	3.921.029.068
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	20.044.388.500	22.397.772.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.294.949.755.025	1.289.392.370.411
410	Vốn chủ sở hữu		1.294.949.755.025	1.289.392.370.411
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	809.051.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.051.000.000	809.143.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	(101.200.000)	-
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(215.400.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	199.527.438.130	183.508.303.712
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	286.494.716.895	296.956.466.699
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		175.439.827.554	189.355.293.359
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		111.054.889.341	107.601.173.340
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.106.005.137.340	2.178.182.372.393

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lậpĐỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởngLê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.154.806.991.400	3.348.672.456.582
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	17.542.569.164	14.491.217.763
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	3.137.264.422.236	3.334.181.238.819
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.390.739.937.544	2.545.292.736.917
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	746.524.484.692	788.888.501.902
21	Doanh thu hoạt động tài chính	40.658.814.846	43.592.946.280
22	Chi phí tài chính	18.673.232.705	14.458.708.919
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	7.600.680.722	2.601.661.207
25	Chi phí bán hàng	489.200.614.066	517.186.825.251
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.439.249.210	167.924.258.976
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	139.870.203.557	132.911.655.036
31	Thu nhập khác	3.635.054.969	6.921.257.182
32	Chi phí khác	1.965.911.456	253.257.719
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	1.669.143.513	6.667.999.463
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	141.539.347.070	139.579.654.499
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24.078.886.994	21.127.717.492
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.405.570.735	10.850.763.667
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	111.054.889.341	107.601.173.340
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	625
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	635	625

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.228.507.219.430	3.464.613.635.316
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.213.407.667.544)	(2.655.905.855.538)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(425.475.570.939)	(444.357.885.626)
04	Tiền lãi vay đã trả	(7.754.456.613)	(2.476.781.612)
05	Thuế TNDN đã nộp	(26.013.230.152)	(10.910.232.055)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14.154.522.556	17.610.401.784
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(368.682.551.431)	(420.662.022.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	201.328.265.307	(52.088.739.754)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(8.307.995.998)	(15.143.885.462)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	887.340.364	94.400.000
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng	(772.900.000.000)	(607.300.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	739.100.000.000	643.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	42.656.534.164	41.835.624.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.435.878.530	62.486.138.980
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	1.063.556.062.026	284.156.016.107
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.108.224.276.745)	(11.190.891.798)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(48.538.205.000)	(44.482.785.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(93.206.419.719)	228.482.339.309
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	109.557.724.118	238.879.738.535
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	759.659.077.465	520.774.128.027
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	93.973.809	5.210.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	869.310.775.392	759.659.077.465

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 43, ngày 27 tháng 12 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3.707 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.791 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý Điều hành (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát) của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	2.831.027.000	5.048.941.700
Tiền gửi ngân hàng	62.922.323.497	41.421.272.033
Tiền đang chuyển	81.919.416	188.863.732
Các khoản tương đương tiền (*)	803.475.505.479	713.000.000.000
	<u>869.310.775.392</u>	<u>759.659.077.465</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,3%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	298.100.000.000	298.100.000.000	264.300.000.000	264.300.000.000

(*) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,5%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,2%/năm đến 7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	32.137.121.167	60.731.904.297
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	14.327.090.864	17.776.038.596
Khác	72.007.043.577	62.731.945.344
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	12.501.607.187	13.996.340.302
	<u>130.972.862.795</u>	<u>155.236.228.539</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.018.276.863	62.165.369.120
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5.848.186.988	8.313.573.401
Phải thu nhân viên	201.500.000	110.322.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	916.675.305	745.102.297
Khác	3.111.206.276	3.050.424.094
	<u>11.095.845.432</u>	<u>74.384.790.912</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>570.675.000</u>	<u>871.675.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	220.634.169.214	(290.292.697)	248.956.187.271	(90.608.763)
Nguyên vật liệu	120.372.950.734	(154.473.025)	157.892.348.894	(105.756.142)
Công cụ, dụng cụ	53.743.002.883	(1.109.335.406)	75.165.205.909	(1.908.646.402)
Hàng hóa	7.777.941.276	-	8.395.071.052	-
Hàng đang đi trên đường	2.410.947.106	-	5.499.267.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.395.283.511	-
Hàng gửi bán	672.353.160	-	503.526.912	-
	<u>405.611.364.373</u>	<u>(1.554.101.128)</u>	<u>500.806.890.989</u>	<u>(2.105.011.307)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.105.011.307	2.088.169.339
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 25)	(182.400.306)	97.351.683
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(368.509.873)	(80.509.715)
Số dư cuối năm	<u>1.554.101.128</u>	<u>2.105.011.307</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.644.106.628	1.971.338.252
Chi phí thuê hoạt động	897.223.781	848.479.449
Khác	2.404.585.215	2.496.663.604
	<u>4.945.915.624</u>	<u>5.316.481.305</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Chi phí sửa chữa tài sản	9.946.088.828	10.373.131.595
Chi phí thuê hoạt động	1.291.138.101	1.334.405.745
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	817.246.336	1.157.716.068
Khác	97.088.281	170.060.536
	<u>12.151.561.546</u>	<u>13.035.313.944</u>

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	123.879.955.871	286.936.110.209	74.629.699.190	34.259.124.646	519.704.889.916
Mua trong năm	910.000.000	1.387.192.500	1.186.670.438	1.008.318.182	4.492.181.120
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.316.056.360	-	1.566.624.474	-	2.882.680.834
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)	-	-	-	(247.218.750)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	125.858.793.481	288.323.302.709	77.382.994.102	35.267.442.828	526.832.533.120
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.811.500.969	223.912.292.852	58.046.336.175	29.996.262.670	369.766.392.666
Khấu hao trong năm	6.504.701.124	16.034.330.232	3.397.814.723	1.869.251.452	27.806.097.531
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)	-	-	-	(247.218.750)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	64.068.983.343	239.946.623.084	61.444.150.898	31.865.514.122	397.325.271.447
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	66.068.454.902	63.023.817.357	16.583.363.015	4.262.861.976	149.938.497.250
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	61.789.810.138	48.376.679.625	15.938.843.204	3.401.928.706	129.507.261.673

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.855 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.421 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị là 237.957 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.334 triệu Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	286.990.468.923	14.626.272.738	301.616.741.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.294.727.273	1.294.727.273
Mua trong năm	-	300.000.000	300.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	72.194.970.049	13.201.145.323	85.396.115.372
Khấu hao trong năm	7.531.694.004	1.062.782.747	8.594.476.751
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.726.664.053	14.263.928.070	93.990.592.123
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	214.795.498.874	1.425.127.415	216.220.626.289
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	207.263.804.870	1.957.071.941	209.220.876.811

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.294 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.468 triệu Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2024 VND	2023 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Khác	394.618.278	980.493.391
	14.875.194.878	15.461.069.991

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại và Xuất Nhập khẩu Nhất Lâm	59.344.250.229	59.344.250.229	41.645.207.120	41.645.207.120
Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	59.057.609.524	59.057.609.524	23.589.170.050	23.589.170.050
Khác	212.823.323.623	212.823.323.623	206.035.246.094	206.035.246.094
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	21.356.165.050	21.356.165.050	9.041.043.549	9.041.043.549
	<u>352.581.348.426</u>	<u>352.581.348.426</u>	<u>280.310.666.813</u>	<u>280.310.666.813</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	206.219.828	2.724.178.263	-	(1.351.505.593)	1.578.892.498
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Thuế khác	199.208.311	-	-	60.681.818	259.890.129
	<u>406.428.139</u>	<u>2.724.178.263</u>	<u>-</u>	<u>(1.290.823.775)</u>	<u>1.839.782.627</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.474.645.353	101.003.707.841	(100.779.909.914)	-	6.698.443.280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.936.686.240	(5.936.686.240)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	20.243.737	(20.243.737)	-	-
Thuế TNDN	13.152.678.818	24.078.886.994	(26.013.230.152)	-	11.218.335.660
Thuế thu nhập cá nhân	110.178.602	3.655.504.145	(2.414.177.154)	(1.351.505.593)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.393.147.416	48.064.585.719	(89.457.733.135)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	1.325.501.768	337.313.789	(1.331.440.117)	-	331.375.440
Thuế nhà thầu	-	125.318.560	(125.318.560)	-	-
Lệ phí môn bài	-	92.000.000	(92.000.000)	-	-
Khác	-	1.891.752.899	(1.952.434.717)	60.681.818	-
	<u>62.456.151.957</u>	<u>185.205.999.924</u>	<u>(228.123.173.726)</u>	<u>(1.290.823.775)</u>	<u>18.248.154.380</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Thuê mặt bằng	25.065.623.823	20.265.414.548
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (*)</i>	<i>24.357.797.090</i>	<i>19.643.384.743</i>
<i>Khác</i>	<i>707.826.733</i>	<i>622.029.805</i>
Hỗ trợ bán hàng	9.829.787.685	7.910.563.880
Khác	3.086.106.223	3.384.455.419
	<u>37.981.517.731</u>	<u>31.560.433.847</u>

- (*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 (“Quyết định”), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP. HCM”) đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP. HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu thương mại	5.931.626.029	5.375.450.428
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.984.416.097	2.259.877.900
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	49.085.000	44.590.000
Khác	12.684.342.079	9.296.309.598
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	408.826.807	-
	<u>21.058.296.012</u>	<u>16.976.227.926</u>

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	164.836.487.847	651.351.233.828	-	(609.402.529.741)	206.785.191.934
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.106.519.362	305.639.456.251	-	(383.745.975.613)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	40.042.850.898	100.407.301.947	-	(106.898.035.772)	33.552.117.073
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b(i))	4.648.926.519	-	4.014.225.132	(4.648.926.519)	4.014.225.132
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.294.777.500	-	-	(3.294.777.500)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b(ii))	234.031.600	-	234.031.600	(234.031.600)	234.031.600
	<u>291.163.593.726</u>	<u>1.057.397.992.026</u>	<u>4.248.256.732</u>	<u>(1.108.224.276.745)</u>	<u>244.585.565.739</u>

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0813/2024-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 14 tháng 8 năm 2024 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN ngày 27 tháng 2 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

15 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	3.101.918.468	6.158.070.000	(4.014.225.132)	5.245.763.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	819.110.600	-	(234.031.600)	585.079.000
	<u>3.921.029.068</u>	<u>6.158.070.000</u>	<u>(4.248.256.732)</u>	<u>5.830.842.336</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 và 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17 tháng 5 năm 2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	125.258.336.031	133.186.731.750
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	56.998.891.127	60.408.857.722
Sử dụng quỹ	(126.070.308.414)	(68.337.253.441)
Số dư cuối năm	<u>56.186.918.744</u>	<u>125.258.336.031</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	22.397.772.000	24.985.069.500
Tăng/(giảm)	270.260.623	(159.947.497)
Sử dụng trong năm	(2.623.644.123)	(2.427.350.003)
Số dư cuối năm	<u>20.044.388.500</u>	<u>22.397.772.000</u>

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	20.044.388.500	22.397.772.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	51.767.597.733	81.442.067.897
	<u>71.811.986.233</u>	<u>103.839.839.897</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u><u>14.362.397.245</u></u>	<u><u>20.767.967.980</u></u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(9.800)	(215.400.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	809.028.800.000	80.904.500	808.927.600.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,77	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.894.596	7,29	5.894.596	7,29
Cổ phiếu quỹ	600	0,00	9.800	0,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.905.100	100	80.914.300	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.914.300	809.143.000.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(9.200)	(92.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	80.905.100	809.051.000.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	809.143.000.000	142.272.768.989	-	(22.200.000)	335.438.853.204	1.286.832.422.193
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	107.601.173.340	107.601.173.340
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	41.235.534.723	-	-	(41.235.534.723)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(60.408.857.722)	(60.408.857.722)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(193.200.000)	-	(193.200.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(44.497.475.000)	(44.497.475.000)
Tăng khác	-	-	-	-	58.307.600	58.307.600
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	809.143.000.000	183.508.303.712	-	(215.400.000)	296.956.466.699	1.289.392.370.411
Hủy cổ phiếu quỹ	(92.000.000)	-	(101.200.000)	193.200.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.054.889.341	111.054.889.341
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.019.134.418	-	-	(16.019.134.418)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(56.998.891.127)	(56.998.891.127)
Tăng khác	-	-	-	-	44.086.400	44.086.400
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(48.542.700.000)	(48.542.700.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>809.051.000.000</u>	<u>199.527.438.130</u>	<u>(101.200.000)</u>	<u>(22.200.000)</u>	<u>286.494.716.895</u>	<u>1.294.949.755.025</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 16.019.134.418 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 56.998.891.127 Đồng, trong đó:
 - Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 56.535.984.534 Đồng;
 - Quỹ thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty: 462.906.593 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2023 (6% mệnh giá): 48.542.700.000 Đồng.

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	44.590.000	29.900.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	48.542.700.000	44.497.475.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(48.538.205.000)	(44.482.785.000)
Số dư cuối năm	<u>49.085.000</u>	<u>44.590.000</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2024	2023 (**) (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	111.054.889.341	107.601.173.340
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(59.717.791.486)	(56.998.891.127)
	<u>51.337.097.855</u>	<u>50.602.282.213</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.904.500	80.909.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>635</u>	<u>625</u>

- (*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân của người lao động và trích thêm 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch. Số trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2023 của người quản lý chuyên trách nhân với tỷ lệ lợi nhuận kế hoạch năm 2023 điều chỉnh trên lợi nhuận kế hoạch năm 2023 đã được phê duyệt.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm năm 2023 đã được tính lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 34/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 38) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	106.794.229.453	806.943.887	107.601.173.340
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(56.998.891.127)	-	(56.998.891.127)
	<u>49.795.338.326</u>	<u>806.943.887</u>	<u>50.602.282.213</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.909.867	-	80.909.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>615</u>	<u>10</u>	<u>625</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nợ khó đòi đã xử lý
VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

574.374.034

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 92.016,98 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 73.514,20 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.153.654.197.144	3.347.378.678.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.152.794.256	1.293.778.342
	<u>3.154.806.991.400</u>	<u>3.348.672.456.582</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(16.774.286.793)	(13.672.302.352)
Hàng bán bị trả lại	(768.282.371)	(818.915.411)
	<u>(17.542.569.164)</u>	<u>(14.491.217.763)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	3.136.111.627.980	3.332.887.460.477
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.152.794.256	1.293.778.342
	<u>3.137.264.422.236</u>	<u>3.334.181.238.819</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.390.039.505.962	2.544.412.241.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	882.831.888	783.143.498
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(182.400.306)	97.351.683
	<u>2.390.739.937.544</u>	<u>2.545.292.736.917</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.191.163.179	43.103.379.909
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	436.428.108	402.212.108
Khác	31.223.559	87.354.263
	<u>40.658.814.846</u>	<u>43.592.946.280</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chiết khấu thanh toán	10.161.620.598	10.705.774.212
Chi phí lãi vay	7.600.680.722	2.601.661.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	910.931.385	1.151.273.500
	<u>18.673.232.705</u>	<u>14.458.708.919</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Chi phí nhân viên bán hàng	245.149.456.639	190.874.409.155
Chi phí hỗ trợ bán hàng	29.579.057.985	88.786.717.472
Chi phí vận chuyển	56.895.053.947	59.201.250.299
Khác	157.577.045.495	178.324.448.325
	<u>489.200.614.066</u>	<u>517.186.825.251</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Chi phí nhân viên quản lý	47.733.249.687	54.039.750.090
Chi phí thuê mặt bằng	30.535.788.469	30.869.023.083
Phí kiểm toán	890.000.000	970.000.000
Khác	60.280.211.054	82.045.485.803
	<u>139.439.249.210</u>	<u>167.924.258.976</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
TSCĐ được tặng	-	3.381.013.000
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	653.734.010	695.280.899
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	888.209.528	134.400.000
Khác	2.093.111.431	2.710.563.283
	<u>3.635.054.969</u>	<u>6.921.257.182</u>

31 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty và các chi nhánh khác chịu thuế suất phổ thông 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.539.347.070	139.579.654.499
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	141.539.347.070	139.579.654.499
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	-	-
Thuế tính ở thuế suất 20%	28.307.869.414	27.915.930.900
Thuế tính ở thuế suất 15%	-	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.027.199.327	3.930.522.345
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế năm nay	149.388.988	132.027.914
Chi phí thuế TNDN (*)	30.484.457.729	31.978.481.159
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.078.886.994	21.127.717.492
Thuế TNDN - hoãn lại	6.405.570.735	10.850.763.667
	30.484.457.729	31.978.481.159

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 38)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.847.520.082.811	2.022.319.548.073
Chi phí nhân viên	430.490.053.784	411.350.231.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.400.574.281	37.230.090.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.715.409.298	227.852.404.893
Chi phí khác	202.105.406.589	297.821.975.589
	<u>2.735.231.526.763</u>	<u>2.996.574.251.031</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là thực phẩm, các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do Công ty này sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Dịch vụ Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	75.769.210.156	90.950.987.482
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	7.060.048.966	10.314.331.033
- Siêu thị Sài Gòn	3.264.494.113	3.463.861.116
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	3.324.213.908	2.707.909.997
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	1.970.779.272	2.667.049.506
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	897.118.356	632.375.347
- Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	292.316.028	313.327.850
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	149.026.660	107.588.000
- Thương xá TAX	88.499.373	19.640.318
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	73.201.971	-
- Trung tâm Phân phối Satra	(20.385.490)	(19.357.496)
	<u>92.868.523.313</u>	<u>111.157.713.153</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2024	2023
	VND	VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	65.023.089.158	113.681.893.655
- Kho lạnh Satra	39.477.236.112	31.908.813.653
- Trung tâm Phân phối Satra	1.923.385.897	2.234.085.454
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	581.928.731	697.815.806
- Trung tâm Dịch vụ Satra	420.865.066	297.685.454
- Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	150.169.943	161.072.144
- Siêu thị Sài Gòn	149.417.660	94.214.249
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	42.968.795	54.352.689
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	16.284.011	40.856.298
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	41.224.293	38.671.298
- Thương xá Tax	1.410.025	505.583
	<u>107.827.979.691</u>	<u>149.209.966.283</u>

(iii) Tiền lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	684.000.000	650.714.000
Ông Nguyễn Ngọc An	96.000.000	91.032.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	96.000.000	92.545.000
Ông Lê Minh Tuấn	96.000.000	91.032.000
Ông Trương Hồng Phong	96.000.000	92.545.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc An	605.000.000	627.708.000
Ông Lê Minh Tuấn	602.500.000	570.192.000
Ông Nguyễn Đăng Phú	-	570.192.000
Ông Phan Văn Dũng	600.000.000	570.192.000
Ông Trương Hải Hưng	600.000.000	570.192.000
Ban kiểm soát	744.000.000	706.244.000
Kế toán trưởng	<u>540.000.000</u>	<u>512.676.000</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	10.759.623.603	12.654.664.791
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	855.173.020	537.433.821
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	1.429.190	240.473.277
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	228.328.921	209.257.203
- Siêu thị Sài Gòn	313.226.765	156.462.792
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	198.016.725	168.337.834
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	26.093.748	29.710.584
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	79.058.128	-
- Thương xá Tax	40.657.087	-
	<u>12.501.607.187</u>	<u>13.996.340.302</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng (*)	-	62.165.369.120
- Khác	1.018.276.863	-
	<u>1.018.276.863</u>	<u>62.165.369.120</u>
(*) Số dư thể hiện khoản chênh lệch tiền thuê đất của cơ quan thuế giữa số tạm tính và số chính thức trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Trong năm 2024, Công ty đã thu được khoản này.		
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	8.835.634.909	6.929.399.003
- Kho lạnh Satra	12.437.573.921	2.033.902.456
- Trung tâm Phân phối Satra	56.760.000	37.000.000
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	-	33.000.000
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	5.688.972	7.742.090
- Siêu thị Sài Gòn	20.507.248	-
	<u>21.356.165.050</u>	<u>9.041.043.549</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	2024 VND	2023 VND
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	408.826.807	-

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	9.716.312.654	11.430.503.501
Từ 1 đến 5 năm	6.330.492.361	10.670.250.963
Trên 5 năm	4.349.662.750	5.162.853.263
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	20.396.467.765	27.263.607.727

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	2.465.777.738	3.331.735.887
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	4.663.075.000	4.804.075.000

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2024 VND	2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng (*)	1.285.970.559.701	1.285.970.559.701
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	19.290.987.585	19.290.987.585
	<u>1.305.261.547.286</u>	<u>1.305.261.547.286</u>

(*) Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.590.193.259.621 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

38 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong quá trình soạn lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại một vài số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 34/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

- Giảm chi phí hỗ trợ bán hàng với số tiền 415.995.131 Đồng do trích trước dự chi phí;
- Ghi nhận chi phí sửa chữa hội trường với số tiền 547.847.782 Đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ với thời gian ước tính là 3 năm, thay vì ghi nhận toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 502.193.800 Đồng;
- Phân loại lại khoản trích trước thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp với tổng số tiền là 41.532.388.779 Đồng từ chi phí phải trả sang thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước;
- Xóa sổ các khoản thanh toán dư lâu năm của khách hàng với số tiền là 90.490.928 Đồng; và
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN, thuế TNDN hoãn lại với số tiền lần lượt là 118.536.946 Đồng và 83.199.026 Đồng, tương ứng với ảnh hưởng của những điều chỉnh trên.

Ngoài ra số tiền thuê đất đã thanh toán trong năm 2023 cũng được phân loại lại từ dòng tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ sang dòng tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh cho phù hợp với kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính được trình bày như sau:

- Bảng cân đối kế toán:

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	415.876.155.680	418.994.774	416.295.150.454
260	Tài sản dài hạn khác	33.384.287.150	418.994.774	33.803.281.924
261	Chi phí trả trước dài hạn	12.533.120.144	502.193.800	13.035.313.944
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20.851.167.006	(83.199.026)	20.767.967.980
270	TỔNG TÀI SẢN	2.177.763.377.619	418.994.774	2.178.182.372.393
300	NỢ PHẢI TRẢ	889.177.951.095	(387.949.113)	888.790.001.982
310	Nợ ngắn hạn	862.859.150.027	(387.949.113)	862.471.200.914
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24.995.859.531	(90.490.928)	24.905.368.603
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.805.226.232	41.650.925.725	62.456.151.957
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	73.508.817.757	(41.948.383.910)	31.560.433.847
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.288.585.426.524	806.943.887	1.289.392.370.411
410	Vốn chủ sở hữu	1.288.585.426.524	806.943.887	1.289.392.370.411
421	LNST chưa phân phối	296.149.522.812	806.943.887	296.956.466.699
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	106.794.229.453	806.943.887	107.601.173.340
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2.177.763.377.619	418.994.774	2.178.182.372.393

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Chi tiết ảnh hưởng đến các khoản mục trên báo cáo tài chính được trình bày như sau (tiếp theo):

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
25	Chi phí bán hàng	517.602.820.382	(415.995.131)	517.186.825.251
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	168.426.452.776	(502.193.800)	167.924.258.976
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	131.993.466.105	918.188.931	132.911.655.036
31	Thu nhập khác	6.830.766.254	90.490.928	6.921.257.182
40	Lợi nhuận khác	6.577.508.535	90.490.928	6.667.999.463
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.570.974.640	1.008.679.859	139.579.654.499
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.009.180.546	118.536.946	21.127.717.492
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.767.564.641	83.199.026	10.850.763.667
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	106.794.229.453	806.943.887	107.601.173.340
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	10	625

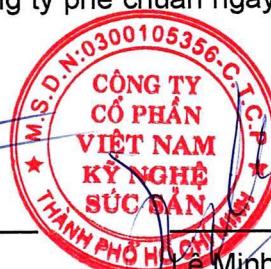
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.736.319.629.560)	80.413.774.022	(2.655.905.855.538)
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(340.248.248.001)	(80.413.774.022)	(420.662.022.023)

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc